

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH Quy chế Quản lý vùng và cơ sở nuôi tôm an toàn

BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 224/1999/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 - 2010;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Nuôi trồng thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý vùng và cơ sở nuôi tôm an toàn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Thủ trưởng các Vụ, Cục, Thanh tra, Văn phòng Bộ, Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản, Chủ tịch Hội nghề cá Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư Pháp (để KT);
- HĐND, UBND các tỉnh, tp. trực thuộc TW;
- Công báo;
- Lưu VT, NTTS

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Việt Thắng

QUY CHẾ

QUẢN LÝ VÙNG VÀ CƠ SỞ NUÔI TÔM AN TOÀN

**(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/2006/QĐ-BTS
ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản)**

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của Quy chế

Quy chế này quy định về quản lý vùng và cơ sở nuôi tôm an toàn nhằm đáp ứng sự phát triển bền vững của nghề nuôi tôm.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài nuôi tôm trên lãnh thổ Việt Nam và cơ quan quản lý có liên quan trên phạm vi cả nước.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chế này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Nuôi tôm thâm canh** là hình thức nuôi tôm với cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và quy trình kỹ thuật nuôi phù hợp, có khả năng đạt năng suất trên 3 tấn/ha/vụ.

2. **Nuôi tôm bán thâm canh** là hình thức nuôi tôm với cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và quy trình kỹ thuật nuôi phù hợp, có khả năng đạt năng suất từ trên 1,5 đến 3 tấn/ha/vụ.

3. **Nuôi tôm quảng canh cải tiến** là hình thức nuôi tôm với cơ sở hạ tầng và quy trình kỹ thuật nuôi phù hợp, có khả năng đạt năng suất đến 1,5 tấn/ha/vụ.

4. **Nuôi tôm quảng canh** là hình thức nuôi tôm hoàn toàn dựa vào tôm giống thu được từ vùng nước tự nhiên và thức ăn tự nhiên có trong ao.

5. **Cơ sở nuôi tôm** là nơi có hoạt động trực tiếp nuôi tôm, trong đó các ao nuôi tôm có cùng hình thức nuôi và sử dụng chung nguồn nước cấp và hệ thống thải nước, do một tổ chức, cá nhân làm chủ.

6. **Vùng nuôi tôm** là một vùng đất để nuôi trồng thủy sản, có từ 02 cơ sở nuôi tôm trở lên, không phân biệt địa giới hành chính và hình thức nuôi, cùng sử dụng chung nguồn nước cấp và hệ thống thải nước.

7. **Quy tắc ứng xử trong nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm, viết tắt là “quy phạm nuôi có trách nhiệm”, (Code of Conduct for Responsible Aquaculture, viết tắt là CoC):** là quy phạm thực hành để ứng dụng trong nuôi tôm được xây dựng dựa trên các quy định tại Điều 9 - Phát triển nuôi trồng thủy sản - của “Bộ Quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm” của FAO (Phụ lục 1) nhằm kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm cho sản phẩm nuôi, nâng cao tính cộng đồng và hiệu quả tổng hợp của nghề nuôi tôm.

8. **Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, viết tắt là “quy phạm thực hành nuôi tốt” (Good Aquaculture Practices, viết tắt là GAP):** là quy phạm thực hành để ứng dụng trong nuôi tôm được xây dựng dựa trên một số quy định tại Điều 9 của “Bộ Quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm” nhằm kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm cho sản phẩm nuôi và nâng cao hiệu quả kinh tế của nghề nuôi tôm.

9. **Cơ sở nuôi tôm an toàn** là cơ sở nuôi tôm áp dụng GAP hoặc CoC và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cơ sở nuôi tôm đạt tiêu chuẩn GAP hoặc CoC (sau đây gọi chung là Giấy Chứng nhận cơ sở nuôi tôm an toàn).

10. **Vùng nuôi tôm an toàn** là vùng nuôi tôm có 100% số cơ sở nuôi tôm trong vùng áp dụng GAP hoặc CoC, trong đó có ít nhất 80% số cơ sở đã được cấp Giấy Chứng nhận cơ sở nuôi tôm an toàn và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận vùng nuôi tôm đạt tiêu chuẩn GAP hoặc CoC (gọi chung là Giấy Chứng nhận vùng nuôi tôm an toàn).

11. **Quản lý vùng và cơ sở nuôi tôm an toàn:** là những hoạt động hướng dẫn xây dựng, duy trì vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn và các hoạt động kiểm tra, công nhận vùng và cơ sở nuôi tôm an toàn.

12. **Ao nuôi tôm** là diện tích mặt nước được dùng để nuôi tôm, có bờ ngăn cách với khu vực xung quanh.

13. **Đất nuôi trồng thủy sản** là đất có mặt nước nội địa, bao gồm ao, hồ, đầm, phá, sông, ngòi, kênh, rạch; đất có mặt nước ven biển; đất bãi bồi ven sông, ven biển; bãi cát, cồn cát ven biển; đất sử dụng cho kinh tế trang trại; đất phi nông nghiệp có mặt nước được giao, cho thuê để nuôi trồng thủy sản.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ VÙNG VÀ CƠ SỞ NUÔI TÔM AN TOÀN

Điều 4. Quản lý quy hoạch vùng nuôi tôm an toàn

1. Việc phát triển vùng nuôi tôm an toàn chỉ được thực hiện trong phạm vi đất nuôi trồng thủy sản đã được quy hoạch dành cho nuôi tôm và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quy hoạch chi tiết vùng nuôi tôm an toàn phải đảm bảo đủ hệ thống cấp, thoát nước đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, tránh lây nhiễm bệnh giữa các ao trong vùng

nuôi hoặc từ vùng này sang vùng khác, đảm bảo có các điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội đáp ứng yêu cầu nuôi tôm an toàn.

Điều 5. Quản lý môi trường vùng nuôi tôm an toàn

Việc quản lý môi trường vùng nuôi tôm an toàn đối với hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh được thực hiện theo quy định tại Quy chế Quản lý môi trường vùng nuôi tôm tập trung (ban hành kèm theo Quyết định số 04/2002/QĐ-BTS ngày 24 tháng 1 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản); việc quản lý môi trường đối với vùng nuôi tôm theo hình thức quảng canh cải tiến và quảng canh thực hiện theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 6. Tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý vùng nuôi tôm

1. Để đảm bảo nuôi tôm an toàn, địa phương có vùng nuôi tôm trong đó có từ 02 (hai) cơ sở nuôi tôm trở lên muốn đăng ký vùng nuôi tôm an toàn phải thành lập Ban Quản lý vùng nuôi tôm (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý).

2. Ban Quản lý là đại diện của các cơ sở nuôi tôm tham gia thành lập Ban Quản lý và có nhiệm vụ thống nhất quản lý trong vùng nuôi tôm về việc áp dụng GAP hoặc CoC theo quy định về GAP và CoC của Bộ Thủy sản (ban hành theo từng thời gian phù hợp với sự phát triển của công nghệ, yêu cầu của thị trường và thực tiễn sản xuất) và các quy định khác có liên quan (Phụ lục 2).

3. Ban Quản lý được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Ban Quản lý vùng nuôi tôm.

Điều 7. Quản lý cơ sở nuôi tôm an toàn

1. Chủ cơ sở nuôi tôm phải đăng ký kinh doanh nuôi tôm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 4 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.

2. Chủ cơ sở nuôi tôm phải đảm bảo cho cơ sở có đủ điều kiện về vệ sinh thú y theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y.

3. Chủ cơ sở nuôi tôm đã đăng ký cơ sở nuôi tôm an toàn phải áp dụng GAP hoặc CoC theo quy định của Bộ Thủy sản và các quy định khác có liên quan (Phụ lục 2). Trong trường hợp cùng một chỉ tiêu nhưng GAP hoặc CoC có quy định khác với quy định của tiêu chuẩn ngành trước đây hoặc quy chuẩn kỹ thuật của ngành thì áp dụng theo quy định của GAP hoặc CoC.

4. Chủ cơ sở nuôi tôm tham gia thành lập Ban Quản lý phải chịu sự chỉ đạo của Ban Quản lý về nội dung và phương pháp áp dụng GAP hoặc CoC trong vùng nuôi tôm.

Điều 8. Quyền của Ban Quản lý vùng nuôi tôm, chủ cơ sở nuôi tôm và của Ban Quản lý vùng nuôi tôm an toàn và chủ cơ sở nuôi tôm an toàn

1. Quyền của Ban Quản lý vùng nuôi tôm và chủ cơ sở nuôi tôm:

a) Ngừng hoạt động nuôi tôm đến 250 ngày liên tục không phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh nơi Ban Quản lý hoặc chủ cơ sở đã đăng ký kinh doanh về nuôi trồng thủy sản.

b) Được đăng ký áp dụng GAP hoặc CoC với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được đào tạo, hướng dẫn thực hành GAP hoặc CoC.

c) Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền của Ban Quản lý vùng nuôi tôm an toàn và chủ cơ sở nuôi tôm an toàn:

a) Có các quyền như quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này.

b) Yêu cầu Cục Quản lý chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản hoặc cơ quan quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản cấp tỉnh (gọi chung là Cơ quan Quản lý chất lượng và thú y thủy sản) ghi tên vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn của mình vào Danh sách các vùng và cơ sở nuôi tôm an toàn.

c) Quảng bá vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn của mình trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 9. Xây dựng Quỹ dân lập Hỗ trợ rủi ro trong nghề nuôi tôm

Khuyến khích các địa phương có vùng nuôi tôm thành lập **Quỹ dân lập Hỗ trợ rủi ro trong nghề nuôi tôm** để hỗ trợ lẫn nhau trong việc phòng ngừa dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai và những rủi ro khác trong nghề nuôi tôm. Việc xây dựng Quỹ cần được bàn bạc dân chủ, trên cơ sở tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong vùng nuôi.

CHƯƠNG III

CHỨNG NHẬN VÙNG VÀ CƠ SỞ NUÔI TÔM AN TOÀN

Điều 10. Chứng nhận nguyên liệu tôm nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm

Toàn bộ tôm nguyên liệu trong ao nuôi của cơ sở nuôi tôm an toàn hoặc cơ sở chưa được cấp Giấy Chứng nhận cơ sở nuôi tôm an toàn nhưng kết quả kiểm tra các chỉ tiêu an toàn vệ sinh thực phẩm của mẫu tôm trong ao nuôi đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm đều được cấp Giấy Chứng nhận nguyên liệu tôm nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

Điều 11. Kiểm tra, cấp hoặc thu hồi Giấy Chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn; chứng nhận tôm đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm

Nội dung, thủ tục kiểm tra, cấp hoặc thu hồi Giấy Chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn; chứng nhận tôm nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm được thực hiện theo quy định của Bộ Thủy sản.

Điều 12. Thẩm quyền kiểm tra, cấp hoặc thu hồi Giấy Chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn; chứng nhận tôm nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm

1. Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản (bao gồm các Trung tâm Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản vùng trực thuộc) có thẩm quyền kiểm tra, cấp hoặc thu hồi Giấy Chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn đối với hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh.

2. Cơ quan Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản cấp tỉnh có thẩm quyền kiểm tra, cấp hoặc thu hồi Giấy Chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn cho các hình thức nuôi tôm quảng canh cải tiến và quảng canh; kiểm tra, chứng nhận nguyên liệu tôm nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cho những cơ sở, vùng nuôi tôm đã được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn và những vùng, cơ sở nuôi tôm đã được Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản kiểm tra và thông báo đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

3. Căn cứ vào năng lực kiểm tra điều kiện vùng nuôi an toàn của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản xem xét uỷ quyền cho Cơ quan Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản địa phương thực hiện kiểm tra, chứng nhận vùng, cơ sở nuôi an toàn đối với hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh trên địa bàn.

Điều 13. Chứng nhận vùng nuôi tôm an toàn

Vùng nuôi tôm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, cấp Giấy Chứng nhận vùng nuôi tôm an toàn nếu 100% số cơ sở nuôi tôm trong vùng áp dụng GAP hoặc CoC, trong đó có từ 80% số cơ sở trở lên, đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở nuôi tôm an toàn.

Điều 14. Chứng nhận cơ sở nuôi tôm an toàn

Cơ sở nuôi tôm áp dụng GAP hoặc CoC và đáp ứng các quy định của Bộ Thủy sản về GAP hoặc CoC được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra cấp Giấy Chứng nhận cơ sở nuôi tôm an toàn.

Điều 15. Phí, lệ phí kiểm tra, chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn và phí, lệ phí kiểm tra, chứng nhận nguyên liệu tôm nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm

1. Cơ quan Quản lý chất lượng và thú y thủy sản được thu phí kiểm tra, lệ phí chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn và phí kiểm tra, lệ phí chứng nhận nguyên liệu tôm nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

2. Việc nộp, thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo các quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 16. Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản có trách nhiệm:

1. Ba tháng trước thời điểm áp dụng GAP hoặc CoC theo quy định tại Điều 22 Quy chế này, xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành:

a) Quy chuẩn kỹ thuật về quy phạm thực hành nuôi tốt (GAP) và quy phạm nuôi có trách nhiệm (CoC);

b) Quy định về thủ tục, kiểm tra đánh giá, công nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn.

c) Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý vùng nuôi tôm an toàn.

2. Xây dựng và phổ biến tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phương pháp triển khai thực hiện việc cấp, thu hồi Giấy Chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện trên phạm vi cả nước.

3. Định kỳ hàng năm lập và công bố Danh sách vùng và cơ sở nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh (nguy cơ cao về dịch bệnh, an toàn thực phẩm và môi trường), Danh sách vùng và cơ sở nuôi tôm quảng canh cải tiến và quảng canh (nguy cơ thấp về dịch bệnh, an toàn thực phẩm và môi trường) và định kỳ hàng tháng công bố Danh sách vùng và cơ sở nuôi tôm đang áp dụng GAP hoặc CoC và Danh sách vùng, cơ sở nuôi đạt tiêu chuẩn vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn (cấp độ GAP hoặc CoC).

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có quản lý thủy sản

1. Xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch phát triển vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn tại địa phương; quản lý vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn theo chức năng, nhiệm vụ của Sở.

2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn người nuôi tôm về điều kiện sản xuất, kinh doanh và đăng ký kinh doanh về nuôi trồng thủy sản.

3. Căn cứ Điều lệ mẫu do Bộ Thủy sản ban hành, chủ trì soạn thảo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý vùng nuôi tôm an toàn, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4. Chỉ đạo các đơn vị chức năng trực thuộc phối hợp với các cấp chính quyền địa phương phổ biến thực hiện Quy chế này và kiểm tra giám sát việc thực hiện.

5. Phối hợp với chính quyền địa phương ở các vùng mới chuyển đổi sang nuôi tôm, các vùng nuôi luân canh, xen canh tôm - lúa, tôm - rừng tạo điều kiện thành lập

tổ chức mang tính cộng đồng (tổ hợp tác, hợp tác xã, nghiệp đoàn, chi hội, câu lạc bộ v.v...) nhằm hỗ trợ và giúp đỡ nhau trong hoạt động nuôi tôm.

6. Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp tạo điều kiện thuận lợi cho vùng, cơ sở nuôi tôm xây dựng vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn.

7. Tạo điều kiện thuận lợi cho Cơ quan Quản lý chất lượng và thú y thủy sản thực hiện việc kiểm tra, cấp hoặc thu hồi Giấy Chứng nhận; chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn và chứng nhận nguyên liệu tôm nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Điều 18. Trách nhiệm của Cơ quan Quản lý chất lượng và thú y thủy sản cấp tỉnh

1. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.

2. Hướng dẫn nghiệp vụ, phương pháp kiểm tra, đánh giá cho cán bộ thuộc phạm vi quản lý của mình theo hướng dẫn, chỉ đạo chung về nghiệp vụ và phương pháp đánh giá vùng và cơ sở nuôi tôm an toàn của Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản.

3. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá, cấp, gia hạn và thu hồi Giấy Chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn; kiểm tra chứng nhận nguyên liệu tôm nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này; báo cáo kết quả về Sở Thủy sản hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản và Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản.

4. Theo chỉ đạo chung của Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản, phối hợp với Trung tâm Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản vùng trong việc lập và công bố Danh sách vùng và cơ sở nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh, Danh sách vùng và cơ sở nuôi tôm quảng canh cải tiến và quảng canh.

CHƯƠNG V

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI TỔ CÁO

Điều 19. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy chế này được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Quy chế này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại; cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm Quy chế này của tổ chức, cá nhân với tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Lộ trình áp dụng việc đăng ký và cấp Giấy Chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn

1. Thời gian áp dụng GAP

a) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2007: cơ sở nuôi tôm thuộc diện các dự án nuôi tôm được Nhà nước đầu tư hoặc dự án đầu tư có yếu tố nước ngoài; dự án nuôi tôm lớn thuộc diện phải xin phép đầu tư (theo quy định tại Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình); cơ sở nuôi tôm thâm canh được xây dựng sau ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008: cơ sở nuôi tôm thâm canh không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này.

c) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2008: cơ sở nuôi tôm không thuộc diện quy định tại điểm a và b khoản này.

2. Thời gian áp dụng CoC

a) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008: cơ sở nuôi tôm thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2009: cơ sở nuôi tôm không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Khuyến khích các vùng và cơ sở nuôi tôm đăng ký áp dụng GAP hoặc CoC trước thời hạn quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện Quy chế, có điều gì chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời để Bộ Thủy sản xem xét, quyết định.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Việt Thắng

PHỤ LỤC 1

Điều 9 - Phát triển nuôi trồng thủy sản

(Trích Bộ Quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm (Code of Conduct for Responsible Fisheries, FAO, Rome, 1995, 41p), bản dịch của Trung tâm Thông tin Khoa học kỹ thuật và Kinh tế thủy sản, Bộ Thủy sản : “Quy chuẩn ứng xử cho nghề cá có trách nhiệm”, Hà Nội, 2001 (đã phát hành 1000 bản; những từ để trong ngoặc là những từ được ghi thêm cho rõ nghĩa hơn).

9.1 Phát triển nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm, bao gồm cả nghề cá dựa vào nuôi trồng thủy sản ở những vùng thuộc quyền tài phán quốc gia.

- 9.1.1 Các quốc gia phải thiết lập, duy trì và phát triển một khuôn khổ pháp lý và hành chính thích hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm.
- 9.1.2 Các quốc gia phải xúc tiến phát triển và quản lý nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm, bao gồm cả việc đánh giá trước tác động của phát triển nuôi trồng thủy sản đến đa dạng di truyền và tính toàn vẹn của hệ sinh thái trên cơ sở thông tin khoa học tốt nhất.
- 9.1.3 Theo sự cần thiết, các quốc gia phải xây dựng và thường xuyên cập nhật các chiến lược và các kế hoạch để đảm bảo cho sự phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững về mặt sinh thái và cho phép sử dụng hợp lý các nguồn lợi sử dụng cho nghề nuôi trồng thủy sản và cho các hoạt động khác.
- 9.1.4 Các quốc gia phải đảm bảo để cuộc sống của các cộng đồng địa phương và việc họ tiếp cận các ngư trường khai thác không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự phát triển nuôi trồng thủy sản.
- 9.1.5 Các quốc gia phải thiết lập các thủ tục hữu hiệu mang tính đặc thù của nghề nuôi trồng thủy sản để tiến hành công việc đánh giá và giám sát môi trường cho thích hợp, nhằm mục đích giảm thiểu những biến đổi sinh thái bất lợi và các hậu quả kinh tế và xã hội liên quan gây ra bởi việc khai thác nước, sử dụng đất, chất thải ra từ các sông nhánh, sử dụng các loại thuốc, hóa chất và các hoạt động nuôi trồng thủy sản khác.

9.2 Phát triển nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm, bao gồm cả nghề cá dựa vào nuôi trồng thủy sản trong phạm vi các hệ sinh thái thủy sinh xuyên quốc gia.

- 9.2.1 Các quốc gia phải bảo vệ các hệ sinh thái thủy sinh xuyên quốc gia bằng cách hỗ trợ cho các thực tiễn nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm trong phạm vi quyền tài phán quốc gia của mình và bằng cách hợp tác trong việc xúc tiến các thực tiễn nuôi trồng thủy sản bền vững.
- 9.2.2 Cùng với việc tôn trọng các quốc gia láng giềng và phù hợp với pháp luật quốc tế, các quốc gia phải đảm bảo sự lựa chọn có trách nhiệm đối với các loài nuôi,

địa điểm nuôi và quản lý các hoạt động nuôi trồng thủy sản có thể ảnh hưởng đến các hệ sinh thái nuôi trồng thủy sản xuyên quốc gia.

- 9.2.3 Các quốc gia phải hiệp ý một cách thích hợp với các quốc gia láng giềng trước khi đưa ra các loài không phải bản xứ vào các hệ sinh thái thủy sinh xuyên quốc gia.
- 9.2.4 Các quốc gia phải thiết lập các cơ chế thích hợp, chẳng hạn như các cơ sở dữ liệu và các mạng lưới thông tin để thu thập, chia sẻ và phổ biến dữ liệu liên quan đến các hoạt động nuôi trồng thủy sản của họ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác về quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ở cấp quốc gia, tiểu khu vực, khu vực và toàn cầu.
- 9.2.5 Khi cần thiết, các quốc gia phải hợp tác xây dựng các cơ chế thích hợp để giám sát tác động của các đầu vào trong nghề nuôi trồng thủy sản.

9.3 Sử dụng các nguồn di truyền thủy sinh cho mục đích nuôi trồng thủy sản, bao gồm cả nghề cá dựa vào nuôi trồng thủy sản.

- 9.3.1 Các quốc gia phải bảo tồn đa dạng di truyền và duy trì tính toàn vẹn của các cộng đồng thủy sinh và các hệ sinh thái bằng cách quản lý thích hợp. Đặc biệt, phải có các nỗ lực để giảm thiểu các tác hại của việc đưa vào các loài không phải của địa phương hoặc các loài đã biến đổi về di truyền dùng trong nuôi trồng thủy sản, kể cả nghề cá dựa vào nuôi trồng thủy sản, vào các vực nước, đặc biệt là những nơi có nhiều khả năng truyền bá các loài không phải của địa phương hoặc các loài đã biến đổi về di truyền vào các vực nước thuộc quyền tài phán của các quốc gia khác cũng như các vực nước thuộc quyền tài phán của quốc gia ban đầu. Khi có thể thực hiện được, các quốc gia phải xúc tiến các bước giảm thiểu các tác động bất lợi về di truyền, bệnh cá (các loài thủy sản) và các tác động khác từ các loài cá (thủy sản) nuôi thoát ra ngoài đến các loài ở môi trường hoang dã.
- 9.3.2 Các quốc gia phải hợp tác trong việc soạn thảo, thông qua và thực hiện các Quy chuẩn (quy tắc) thực tiễn và các thủ tục quốc tế đối với việc đưa vào sử dụng và chuyên giao các thủy sinh vật.
- 9.3.3 Để có thể giảm thiểu các rủi ro về lan truyền bệnh và các tác động bất lợi đối với các loài hoang dã và các loài nuôi, các quốc gia phải khuyến khích việc ứng dụng các thực tiễn thích hợp trong việc cải thiện di truyền của đàn cá (thủy sản) bố mẹ, trong việc đưa vào nuôi các loài không phải của địa phương, và trong việc sản xuất, bán và vận chuyển trứng, ấu trùng hoặc cá bột, cá bố mẹ (con giống hoặc đàn thủy sản bố mẹ) hoặc các vật tư tươi sống (nguyên liệu sống) khác. Để phục vụ mục đích này, các quốc gia phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và thực hiện các quy chuẩn (bộ tiêu chuẩn) quốc gia và các thủ tục thích hợp.
- 9.3.4 Các quốc gia phải xúc tiến áp dụng các thủ tục thích hợp đối với việc chọn lọc cá (đàn thủy sản) bố mẹ và việc sản xuất trứng, ấu trùng và cá bột (con giống).

9.3.5 Ở những chỗ thích hợp, các quốc gia phải xúc tiến nghiên cứu và khi khả thi, phát triển các kỹ thuật nuôi các loài bị đe dọa để có thể bảo vệ, phục hồi và tăng trữ lượng, có tính đến nhu cầu cấp thiết về bảo tồn đa dạng di truyền của các loài bị đe dọa này.

9.4 Nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm ở cấp độ sản xuất

9.4.1 Các quốc gia phải xúc tiến các thực tiễn nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm để hỗ trợ các cộng đồng nông thôn, các tổ chức của các nhà sản xuất và chủ trại cá (trại nuôi trồng thủy sản).

9.4.2 Các quốc gia phải xúc tiến sự tham gia tích cực của các chủ trại cá (trại nuôi trồng thủy sản) và các cộng đồng của họ vào sự phát triển các thực tiễn quản lý nghề nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm.

9.4.3 Các quốc gia phải xúc tiến các nỗ lực nhằm cải thiện việc lựa chọn và sử dụng các loại thức ăn thích hợp, các chất phụ gia thức ăn và phân bón, bao gồm cả phân súc vật.

9.4.4 Các quốc gia phải xúc tiến các thực tiễn quản lý bệnh cá (các loài thủy sản) và trại cá (trại nuôi trồng thủy sản) hữu hiệu có thể hỗ trợ cho các biện pháp vệ sinh và các loại vac-xin. Cần đảm bảo việc sử dụng an toàn, hiệu quả ở mức tối thiểu các loại thuốc trị bệnh, các hoocmôn, các loại thuốc, thuốc kháng sinh và các loại hóa chất kiểm soát bệnh khác.

9.4.5 Các quốc gia phải có quy chế về việc sử dụng các loại hóa chất trong nuôi trồng thủy sản có thể nguy hại đến sức khỏe con người và môi trường.

9.4.6 Các quốc gia phải đề ra những yêu cầu để việc xử lý các chất thải như các phần cắt bỏ (phế thải) của súc vật, bùn cặn, cá (thủy sản) bị bệnh hoặc cá (thủy sản) chết, thuốc thú y dư thừa và các loại hóa chất nguy hại khác không gây nguy hại cho sức khỏe con người và môi trường.

9.4.7 Các quốc gia phải đảm bảo sự an toàn thực phẩm của các sản phẩm nuôi trồng thủy sản, xúc tiến các nỗ lực duy trì chất lượng sản phẩm và nâng cao giá trị của sản phẩm bằng cách dành sự chú ý đặc biệt trước và trong khi thu hoạch, khi chế biến tại chỗ, khi lưu giữ trong kho và khi vận chuyển sản phẩm.

PHỤ LỤC 2

MỘT SỐ VĂN BẢN VÀ CÁC MẪU LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN QUY CHẾ

Luật Thủy sản năm 2003.

Luật Hợp tác xã năm 2003.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2005.

Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003.

Pháp lệnh Thú y năm 2004.

Pháp lệnh Phí và Lệ phí năm 2001.

Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.

Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y.

Nghị định số 128/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

Nghị định số 177/2004/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2003.

Nghị định số 34/2005/NĐ-CP ngày 17/3/2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Ghi nhãn mác hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Thông tư số 03/2000/TT-BTS ngày 22 tháng 9 năm 2000 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Quy chế Ghi nhãn mác hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (ban hành kèm theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ).

Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.

Chỉ thị số 03/2005/CT-BTS ngày 7/3/2005 của Bộ trưởng Bộ thủy sản về việc tăng cường kiểm soát dư lượng hóa chất, kháng sinh có hại trong hoạt động thủy sản.

Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về ban hành Danh sách hoá chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản.

Quyết định số 26/2005/QĐ-BTS ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc bổ sung Danh sách kháng sinh nhóm Fluoroquynoloness cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Bắc Mỹ

Quyết định số 29/2005/QĐ-BTS ngày 01/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc tăng cường kiểm tra hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Hoa kỳ và Canada.

Quy chế Quản lý môi trường vùng nuôi tôm tập trung (ban hành kèm theo Quyết định số 04/2002/QĐ-BTS ngày 24 tháng 1 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản).

Quy chế khảo nghiệm giống thủy sản, thức ăn, thuốc, hoá chất và chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản (Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2002/QĐ-BTS ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản).

Quy chế Quản lý thuốc thú y thủy sản (ban hành kèm theo Quyết định số 03/2002/QĐ-BTS ngày 23 tháng 01 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản).

Quy chế Kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi (Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2002/QĐ-BTS ngày 17 tháng 5 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản).

Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản 28 TCN 101: 1998 - Quy trình công nghệ nuôi thâm canh tôm sú - tôm he bán thâm canh.

Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản 28 TCN 171: 2001 - Quy trình công nghệ nuôi thâm canh tôm sú.

Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản 28TCN 102:2004: Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm Sú.

Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản 28TCN 187:2004: Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm Càng xanh.

Quyết định số 24/2004/QĐ-BTS ngày 18 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về V/v sửa Tiêu chuẩn cấp Ngành (trong đó có tiêu chuẩn ngành 28TCN 102:2004: Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm Sú và 28TCN 187:2004: Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm Càng xanh)

Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản 28 TCN 190: 2004 - Cơ sở nuôi tôm - Điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản 28 TCN 191: 2004 - Vùng nuôi tôm - Điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Các quy định hiện hành khác có liên quan.